



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC

Auditing & Informatic Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009

CÔNG TY CỔ PHẦN

HOÁ - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

---oOo---

	Trang
1- Báo Cáo Của Hội Đồng Quản Trị	1 - 3
2- Báo Cáo Kiểm Toán	4
3- Bảng Cân Đối Kế Toán	5 - 7
4- Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh	8
5- Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ	9 - 10
6- Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính	11 - 21

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Hội Đồng Quản Trị Công Ty Cổ Phần Hoá Dược Phẩm MEKOPHAR trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho niên độ kết thúc ngày 31/12/2009

1- Các hoạt động chính

Công Ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000833 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 02 năm 2002 (Đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 21 tháng 10 năm 2005, lần thứ 2 ngày 14 tháng 04 năm 2006, lần thứ 3 ngày 19 tháng 12 năm 2006, lần thứ 4 ngày 11 tháng 7 năm 2009, lần thứ 5 ngày 15 tháng 9 năm 2008, lần thứ 6 ngày 17 tháng 10 năm 2009).

Hình thức sở hữu vốn: công ty cổ phần

Vốn điều lệ công ty đến thời điểm 31/12/2009 là: 92.100.000.000 đồng

Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của Công Ty

- Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, hoá chất, nguyên phụ liệu cho ngành dược, dụng cụ y tế.
- Sản xuất bao bì dùng trong ngành dược (chai nhựa, hộp giấy, thùng carton...).
- Sản xuất, mua bán hàng thực phẩm công nghệ (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống).
- Dịch vụ cho thuê cao ốc, văn phòng, cho thuê căn hộ.
- Sản xuất mỹ phẩm (không sản xuất hóa chất cơ bản, xà phòng, chất tẩy rửa tại trụ sở). Bán buôn mỹ phẩm.

1. Hội đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám đốc Công Ty:

Hội đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo Cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản Trị

Bà Huỳnh Thị Lan	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Đặng Thị Kim Lan	Ủy viên
Ông Lê Anh Phương	Ủy viên
Ông Lê Quang Đán	Ủy viên
Bà Võ Thị Thanh Vân	Ủy viên
Bà Nguyễn Thùy Vân	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Ủy viên
Bà Phan Thị Lan Hương	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Huỳnh Thị Lan	Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang Đán	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Kim Lan	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

3. Kết quả hoạt động kinh doanh niên độ 2009

Hội Đồng Quản Trị nhất trí với các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Dịch Vụ Tin Học TP. Hồ Chí Minh (AISC).

- Tổng doanh thu và thu nhập khác	652.904.498.151 đồng
- Tổng chi phí	571.986.354.767 đồng
- Lãi trước thuế	80.918.143.384 đồng

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Thành Phố Hồ Chí Minh (AISC) được chỉ định kiểm toán cho niên độ tài chính kết thúc 31/12/2009.

5. Cam kết của Hội Đồng Quản Trị

Hội Đồng Quản Trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính của Công ty cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội Đồng Quản Trị đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau:

- Trước khi các báo cáo tài chính của Công ty được lập, Hội Đồng Quản Trị đã tiến hành những bước cần thiết để đảm bảo rằng giá trị sổ sách của bất kỳ tài sản lưu động nào của Công ty đã được xác định phù hợp với giá trị thực tế của tài sản vào thời điểm kết thúc niên độ.
- Không có bất kỳ sự kiện hay trường hợp bất thường nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ đến thời điểm lập báo cáo này có thể dẫn đến sự hiểu nhầm về các số liệu trình bày trong các báo cáo tài chính của Công ty.
- Không có một thế chấp nào bằng tài sản của Công ty kể từ cuối năm tài chính để đảm bảo cho những khoản nợ của bất kỳ cá nhân nào khác.
- Không có một khoản nợ ngoài dự kiến nào hay một khoản nợ nào khác của Công ty sẽ hay có thể làm ảnh hưởng một cách nghiêm trọng đến khả năng thực hiện nghĩa vụ của Công ty, khi các khoản nợ này đến hạn trả hay khi Công ty bị bắt buộc phải trả hoặc có thể bị bắt buộc phải trả trong thời hạn mười hai tháng sau khi kết thúc năm tài chính.
- Các hoạt động trong năm của Công ty được phản ánh trên báo cáo tài chính không có khả năng bị ảnh hưởng một cách nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ, sự kiện có bản chất trọng yếu bất thường nào đã phát sinh cho đến ngày lập báo cáo này.
- Trong trường hợp cần thiết, các thông tin cần công bố được giải trình trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán, các ước tính được đánh giá hợp lý và thận trọng.
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi nhận thấy rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP.HCM, ngày 09 tháng 3 năm 2010

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



DS. Huỳnh Thị Lan



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh

Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines)

Fax: (84.8) 3930 4281

Email: aisc@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn



Số : 09.09.433/AISC-DN4

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR**

**Kính gửi : HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR.**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho niên độ tài chính từ ngày 01/01/2009 đến ngày 31/12/2009 của Công ty được lập ngày 05 tháng 02 năm 2009 từ trang 05 đến trang 21 đính kèm.

Việc lập, soạn thảo và trình bày báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo những quy định của Nhà nước Việt nam về chế độ kế toán và kiểm toán; phù hợp với các chuẩn mực kiểm toán Việt nam.

Trên căn bản thử nghiệm, chọn mẫu cuộc kiểm toán bao gồm việc xem xét các chứng cứ liên quan đến số liệu và các công bố trên các Báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá về những ước lượng và những xét đoán quan trọng đã được thể hiện bởi Ban Tổng Giám Đốc của Công ty; về sự phù hợp của các nguyên tắc, chế độ kế toán, việc áp dụng nhất quán và trình bày đầy đủ trong việc soạn thảo các báo cáo tài chính.

Chúng tôi đã lập kế hoạch và hoàn thành cuộc kiểm toán để đạt được tất cả các thông tin và các giải trình cần thiết nhằm cung cấp cho chúng tôi đầy đủ chứng cứ để đảm bảo rằng báo cáo tài chính tránh được các sai sót trọng yếu. Chúng tôi tin rằng việc kiểm toán đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA DƯỢC PHẨM MEKOPHAR cho niên độ tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của niên độ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành và tuân thủ các qui định pháp lý có liên quan.

KIỂM TOÁN VIÊN

Trương Diệu Thúy

Số chứng chỉ KTV: 0212/KTV



Phạm Văn Vinh

Số chứng chỉ KTV: Đ0112/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		327.849.661.804	297.211.599.725
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		30.065.992.400	13.608.768.057
1- Tiền	111	V.1	30.065.992.400	13.608.768.057
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	44.874.300.475	9.155.750.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		44.874.300.475	9.155.750.000
III. Các khoản phải thu	130		96.304.091.051	80.329.891.257
1- Phải thu của khách hàng	131		89.248.934.356	63.660.221.528
2- Trả trước cho người bán	132		6.648.974.740	15.715.176.538
5- Các khoản phải thu khác	135	V.3	406.181.955	954.493.191
IV. Hàng tồn kho	140		152.856.545.218	182.543.948.439
1- Hàng tồn kho	141	V. 4	152.856.545.218	182.543.948.439
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.748.732.660	11.573.241.972
1- Chi phí trả trước ngắn hạn	151		19.975.000	
2- Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.5	2.372.178.155	9.801.879.112
3- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	943.390.714	1.432.669.394
5- Tài sản ngắn hạn khác	158		413.188.791	338.693.466
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		119.532.843.220	104.264.572.693
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		102.842.843.220	89.174.572.693
1- Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	71.187.088.111	70.385.426.274
- Nguyên giá	222		153.826.728.032	141.751.484.095
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(82.639.639.921)	(71.366.057.821)
2- Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
3- Tài sản cố định vô hình	227	V.10	31.655.755.109	18.789.146.419
- Nguyên giá	228		32.885.231.684	19.001.899.552
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.229.476.575)	(212.753.133)
4- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	16.690.000.000	15.090.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8.390.000.000	19.490.000.000
3- Đầu tư dài hạn khác	258		11.100.000.000	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(2.800.000.000)	(4.400.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		447.382.505.024	401.476.172.418

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		77.939.059.070	66.329.505.705
I. Nợ ngắn hạn	310		66.429.629.147	52.834.560.546
1- Vay và nợ ngắn hạn	311			
2- Phải trả cho người bán	312		27.243.268.282	18.735.473.128
3- Người mua trả tiền trước	313		2.968.067.388	1.294.634.481
4- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	6.968.300.240	10.546.435.600
5- Phải trả người lao động	315		8.206.357.517	4.463.942.373
6- Chi phí phải trả	316			
7- Phải trả các đơn vị nội bộ	317			
8- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9- Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	21.043.635.720	17.794.074.964
II. Nợ dài hạn	330		11.509.429.923	13.494.945.159
6- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		509.429.923	494.945.159
7- Dự phòng phải trả dài hạn	337		11.000.000.000	13.000.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		369.443.445.954	335.146.666.713
I. Nguồn vốn quỹ	410	V.22	342.897.282.971	307.597.372.634
1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		92.100.000.000	92.100.000.000
2- Thặng dư vốn cổ phần	412		108.706.704.458	107.702.218.400
3- Cổ phiếu ngân quỹ	414		(8.160.533.158)	(18.556.047.100)
5- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		171.071.590	
6- Quỹ đầu tư phát triển	417		140.030.623.548	116.301.784.801
7- Quỹ dự phòng tài chính	418		10.049.416.533	10.049.416.533
8- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
9- Lợi nhuận chưa phân phối	420			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		26.546.162.983	27.549.294.079
1- Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		26.546.162.983	27.549.294.079
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		447.382.505.024	401.476.172.418

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			2.158.197.713
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		884,028.48	29,200.84
- EUR		482.95	12,328.68

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CN. Lê Thị Thúy Hằng



TP. HCM, ngày 05 tháng 02 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

DS. Huỳnh Thị Lan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	647.710.858.095	597.855.203.245
2- Các khoản giảm trừ	03	VI.26	865.938.235	1.827.028.610
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	646.844.919.860	596.028.174.635
4- Giá vốn hàng bán	11	VI.28	485.032.284.534	437.185.493.212
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		161.812.635.326	158.842.681.423
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	4.966.296.833	3.278.941.776
7- Chi phí tài chính	22	VI.30	10.592.636.848	3.758.372.184
Trong đó: chi phí lãi vay	23		5.948.545	276.328.817
8- Chi phí bán hàng	24		36.070.839.854	38.710.780.335
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		40.173.147.021	41.424.769.215
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		79.942.308.436	78.227.701.465
11- Thu nhập khác	31		1.093.281.458	2.111.155.543
12- Chi phí khác	32		117.446.510	155.437.702
13- Lợi nhuận khác	40		975.834.948	1.955.717.841
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		80.918.143.384	80.183.419.306
15- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	19.727.456.654	18.520.201.240
16- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		61.190.686.730	61.663.218.066
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		6.753	7.267

Kế toán trưởng

CN. Lê Thị Thúy Hằng



DS. Huỳnh Thị Lan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1- Lợi nhuận trước thuế:	01		80.918.143.384	80.183.419.306
2- Điều chỉnh cho các khoản:			9.225.831.703	13.863.964.453
- Khấu hao tài sản cố định	02		13.712.765.892	12.085.459.362
- Các khoản dự phòng	03		(1.600.000.000)	1.552.389.245
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.892.882.734)	(50.212.971)
- Chi phí lãi vay	06		5.948.545	276.328.817
3- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		90.143.975.087	94.047.383.759
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(8.618.994.162)	16.387.378.305
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		29.687.403.221	(20.806.640.982)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		14.418.702.981	10.163.712.749
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(19.975.000)	
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5.948.545)	(276.328.817)
- Thuế TNDN đã nộp	14		(22.536.606.303)	(22.283.071.880)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		24.610.597.177	28.476.813.912
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(33.381.832.043)	(54.661.743.028)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		94.297.322.413	51.047.504.018
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(27.411.090.131)	(52.648.211.532)
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		62.454.545	39.227.271
5- Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(35.718.550.475)	(1.510.000.000)
6- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			100.000.000
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.892.882.734	1.419.775.122
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(60.174.303.327)	(52.599.209.139)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.823.830.500	21.658.118.200
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.823.830.500)	(21.647.132.500)
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.969.698.000)	(30.050.838.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17.969.698.000)	(30.039.852.300)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		16.153.321.086	(31.591.557.421)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		13.608.768.057	45.200.325.478
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		303.903.257	
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		<u>30.065.992.400</u>	<u>13.608.768.057</u>

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CN. Lê Thị Thúy Hằng

TP. HCM, ngày 05 tháng 02 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐS. Huỳnh Thị Lan

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VNĐ

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Thành lập:

Công Ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000833 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 02 năm 2002 (Đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 21 tháng 10 năm 2005, lần thứ 2 ngày 14 tháng 04 năm 2006, lần thứ 3 ngày 19 tháng 12 năm 2006, lần thứ 4 ngày 11 tháng 7 năm 2009, lần thứ 5 ngày 15 tháng 9 năm 2008, lần thứ 6 ngày 17 tháng 10 năm 2009).

Địa chỉ trụ sở chính: 297/5 Lý Thường Kiệt, Quận 11 - Tp. Hồ Chí Minh.

Công Ty có các Chi nhánh:

Chi nhánh tại Hà Nội: 95 Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP Hà Nội.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: 70 Phạm Văn Nghị, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng.

Chi nhánh tại Cần Thơ: 17A Cách Mạng Tháng Tám, Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ.

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, hoá chất, nguyên phụ liệu cho ngành dược, dụng cụ y tế.
- Sản xuất bao bì dùng trong ngành dược (chai nhựa, hộp giấy, thùng carton).
- Sản xuất, mua bán hàng thực phẩm công nghệ (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống).
- Dịch vụ cho thuê cao ốc, văn phòng, cho thuê căn hộ.
- Sản xuất mỹ phẩm (không sản xuất hóa chất cơ bản, xà phòng, chất tẩy rửa tại trụ sở). Bán buôn mỹ phẩm.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập báo cáo tài chính: Việt Nam đồng.

III. Chế độ kế toán áp dụng tại doanh nghiệp

1. Chế độ kế toán áp dụng: Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng: chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ 2009

Đơn vị tính : VNĐ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không quá nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Những nghiệp vụ liên quan đến các loại ngoại tệ phát sinh trong năm được qui đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân của liên ngân hàng Nhà Nước tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
- Các chênh lệch phát sinh do quy đổi ngoại tệ và đánh giá lại số dư các tài khoản tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ được thực hiện theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009.

2. Phương pháp kế toán hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá: Được ghi nhận theo giá gốc. (Thực hiện theo chuẩn mực số 02 "Hàng tồn kho").

Phương pháp xác định giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: áp dụng theo thông tư 13/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài Chính.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được đưa vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: nguyên giá được ghi nhận là toàn bộ chi phí bỏ ra để có quyền sử dụng đất. Đơn vị không trích khấu hao cho quyền sử dụng đất.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được tính dựa trên nguyên giá của tài sản cố định và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm dựa trên mức độ hữu dụng dự tính của TSCĐ phù hợp với quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ban hành ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc.

- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VNĐ

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo):

Các khoản đầu tư chứng khoán:

- Được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua thực tế. Tại các kỳ kế toán tiếp theo các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá mua trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công Ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hoá đơn, chứng từ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm 3% trên quỹ lương làm cơ sở đóng BHXH và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh được xác định căn cứ theo giấy phép đăng ký kinh doanh và giá trị của các khoản vốn thực tế đã được ghi nhận trên sổ kế toán của Công Ty.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.
- Phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quyết định của Hội đồng Quản Trị và theo Điều lệ Công Ty.

Lợi nhuận sau thuế năm 2009 được phân chia theo tỷ lệ sau:

- + Quỹ Đầu tư phát triển : 37,4%
- + Quỹ Khen thưởng, phúc lợi: 20%
- + Cổ tức : 42,6%

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng bán hàng bị trả lại.

- Doanh thu hoạt động tài chính: được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công Ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất ưu đãi là 20% trên thu nhập chịu thuế (trừ thuế TNDN cho thuê văn phòng thuế suất 25%)

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09 - DN

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VNĐ

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2009	01/01/2009
- Tiền mặt	7.482.711.751	5.153.928.018
- Tiền gửi ngân hàng	22.583.280.649	8.454.840.039
+ Tiền gửi không kỳ hạn	22.583.280.649	8.454.840.039
VND	21.953.044.456	7.932.070.989
Ngoại tệ USD	630.236.193	522.769.050
Cộng	30.065.992.400	13.608.768.057
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2009	01/01/2009
- Tiền gửi có kỳ hạn	35.718.699.375	
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	9.155.601.100	9.155.750.000
Cộng	44.874.300.475	9.155.750.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2009	01/01/2009
Phải thu khác	406.181.955	954.493.191
- Tiền ứng trước 50.000USD cho Cty Parvogen		798.700.000
- BHXH, BHYT (tiền nghỉ ốm đau, thai sản), KPCĐ	126.895.134	155.793.191
- Chi phí thẩm định khu đất Ngõ Thời Nhiệm và Nam Kỳ Khởi Nghĩa	270.682.283	
- Thu khác	8.604.538	
Cộng	406.181.955	954.493.191
4. Hàng tồn kho	31/12/2009	01/01/2009
- Nguyên liệu, vật liệu	87.255.919.331	104.955.848.142
- Công cụ, dụng cụ	646.002.878	696.788.495
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.005.812.403	12.420.903.912
- Thành phẩm	43.771.292.862	64.054.326.052
- Hàng hoá	177.517.744	416.081.838
Cộng giá gốc hàng tồn kho	152.856.545.218	182.543.948.439
5. Các khoản thuế phải thu	31/12/2009	01/01/2009
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	2.372.178.155	9.801.879.112
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	943.390.714	1.432.669.394
Cộng	3.315.568.869	11.234.548.506

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09 - DN

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VNĐ

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	33.833.316.502	72.573.045.431	6.296.834.004	29.048.288.158	141.751.484.095
- Mua trong năm		2.431.822.580	439.210.455	5.235.399.775	8.106.432.810
- Đầu tư XD CB hoàn thành	5.421.325.189				5.421.325.189
- Thanh lý, nhượng bán		1.171.609.062		280.905.000	1.452.514.062
Số dư cuối năm	39.254.641.691	73.833.258.949	6.736.044.459	34.002.782.933	153.826.728.032
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.843.031.707	41.108.497.593	4.172.453.539	13.242.074.982	71.366.057.821
- Khấu hao trong năm	1.595.280.349	7.038.462.262	619.889.269	3.440.152.994	12.693.784.874
- Tăng khác			2.257.576		2.257.576
- Thanh lý, nhượng bán		1.145.255.366		277.204.984	1.422.460.350
Số dư cuối năm	14.438.312.056	47.001.704.489	4.794.600.384	16.405.022.992	82.639.639.921
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	20.990.284.795	31.464.547.838	2.124.380.465	15.806.213.176	70.385.426.274
Tại ngày cuối năm	24.816.329.635	26.831.554.460	1.941.444.075	17.597.759.941	71.187.088.111
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					40.739.847.273

10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng quyền, bằng sáng chế	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	17.389.899.552	1.612.000.000	19.001.899.552
- Tăng trong năm	13.883.332.132		-
Số dư cuối năm	31.273.231.684	1.612.000.000	32.885.231.684
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	212.753.133		212.753.133
- Khấu hao trong năm	479.390.106	537.333.336	1.016.723.442
Số dư cuối năm	692.143.239	537.333.336	1.229.476.575
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	17.177.146.419	1.612.000.000	18.789.146.419
Tại ngày cuối năm	30.581.088.445	1.074.666.664	31.655.755.109

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09 - DN

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VNĐ

13. Đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2009	01/01/2009
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	8.390.000.000	19.490.000.000
+ Công ty TNHH Bệnh Viện Tư Nhân Đa Khoa An Sinh (*)	8.390.000.000	8.390.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	11.100.000.000	
+ Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Việt Nam Tiger Fund (**)	10.100.000.000	10.100.000.000
+ Đầu tư vào Công ty Cổ Phần Dược Phẩm MêKông	1.000.000.000	1.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(2.800.000.000)	(4.400.000.000)
Cộng	16.690.000.000	15.090.000.000

(*) Đầu tư góp vốn vào Công Ty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa Tư Nhân An Sinh với tỉ lệ góp vốn là: 22%

(**) Số đơn vị quỹ sở hữu là: 10.000.000.000 DVQ; Phí đóng quỹ: 100.000.000 VND.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2009	01/01/2009
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	138.343.187	1.432.669.394
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.828.157.053	9.637.306.702
- Thuế xuất nhập khẩu		147.260.910
- Thuế thu nhập cá nhân thường xuyên	1.800.000	(670.801.406)
Cộng	6.968.300.240	10.546.435.600

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2009	01/01/2009
- Kinh phí công đoàn phải nộp cấp trên	61.040.223	123.066.701
- Bảo hiểm xã hội phải nộp	312.393.460	
- Kinh phí công đoàn thu của người lao động	9.909.344	
- Chi phí cổ phần hóa	7.688.706	7.688.706
- Kinh phí đề tài Mekosten	602.067.369	2.345.520.509
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông	12.268.449.000	8.019.000.000
- Hội đồng Quản trị	327.000.000	
- Doanh thu chưa thực hiện	367.589.262	
- Phải trả khác	7.087.498.356	7.298.799.048
Cộng	21.043.635.720	17.794.074.964

19. Chi phí phải trả khác	31/12/2009	01/01/2009
- Trích trước từ lãi sau thuế dự phòng các dự án nghiên cứu khoa học .	11.000.000.000	13.000.000.000
Cộng	11.000.000.000	13.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VNE

22. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	84.000.000.000	107.702.218.400	(13.500.000.000)	102.278.648.349	10.049.416.533			290.530.283.282
- Mua lại cổ phiếu quỹ			(5.056.047.100)					(5.056.047.100)
- Tăng vốn từ quỹ ĐT	8.100.000.000			(8.100.000.000)				-
- Lãi trong năm nay							61.663.218.066	61.663.218.066
- Trích quỹ ĐT từ lợi nhuận năm 2008 (36,2%)				22.123.136.452			(22.123.136.452)	-
- Cổ tức trả CĐ năm 2008							(26.729.838.000)	(26.729.838.000)
- Khen thưởng HĐQT năm 2007							(597.000.000)	(597.000.000)
- Trích quỹ KT & PL 20% từ lãi 2008							(12.213.243.614)	(12.213.243.614)
Số dư cuối năm 2008. Số dư đầu năm	92.100.000.000	107.702.218.400	(18.556.047.100)	116.301.784.801	10.049.416.533		-	307.597.372.634
- Bán cổ phiếu quỹ		-	10.395.513.942					10.395.513.942
- Tăng do bán cổ phiếu quỹ		1.004.486.058						1.004.486.058
- Lãi trong năm nay							61.190.686.730	61.190.686.730
- Điều chỉnh tăng lãi năm 2008 do giảm							2.585.545.455	2.585.545.455
- Trích khen thưởng HĐQT năm 2009 (3%)							(327.000.000)	(327.000.000)
- Tăng quỹ từ lãi năm 2009				23.728.838.747			(23.728.838.747)	-
- Cổ tức trả cổ đông năm 2009							(27.030.547.000)	(27.030.547.000)
- Đánh giá lại nguyên tệ cuối kỳ						171.071.590		171.071.590
- Trích quỹ KT & PL 20% từ lãi 2009							(12.689.846.438)	(12.689.846.438)
Số dư cuối năm nay	92.100.000.000	108.706.704.458	(8.160.533.158)	140.030.623.548	10.049.416.533	171.071.590		342.897.282.971

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09- DN

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VNĐ

22. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo):

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2009	01/01/2009
- Vốn góp của Nhà nước (29%)	26.730.000.000	26.730.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (71%)	65.370.000.000	65.370.000.000
Tổng cộng	92.100.000.000	92.100.000.000
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2009	Năm 2008
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	92.100.000.000	92.100.000.000
+ Vốn góp đầu năm	92.100.000.000	84.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		8.100.000.000
+ Vốn góp cuối năm	92.100.000.000	92.100.000.000
- Cổ tức đã chia	17.969.698.000	18.710.838.000
d- Cổ tức:	31/12/2009	01/01/2009
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	30%	30%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	30%	30%
đ- Cổ phiếu:	31/12/2009	01/01/2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	9.210.000	9.210.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.210.000	9.210.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.210.000	7.110.000
- Cổ phiếu ưu đãi		2.100.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	149.151	339.151
- Cổ phiếu phổ thông	149.151	39.151
- Cổ phiếu ưu đãi		300.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	9.060.849	8.870.849
- Cổ phiếu phổ thông	9.060.849	6.770.849
- Cổ phiếu ưu đãi		2.100.000
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
e- Các quỹ của doanh nghiệp:		
* Mục đích trích lập các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính:		
- Quỹ đầu tư phát triển được dùng đầu tư mở rộng sản xuất, mua sắm TSCĐ mới để phát triển kinh doanh, bổ sung vốn lưu động.		
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để đề phòng những trường hợp gặp rủi ro trong kinh doanh, gặp thiên tai hoả hoạn... hoặc bổ sung vốn kinh doanh từ quỹ dự phòng tài chính sử dụng không hết.		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VNĐ

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh

	Năm 2009	Năm 2008
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	647.710.858.095	597.855.203.245
- Doanh thu bán thành phẩm	573.283.303.770	516.623.270.519
- Doanh thu dịch vụ ngân hàng tể bào gốc	2.420.156.381	
- Doanh thu bán hàng hóa	21.435.916.340	1.057.025.266
- Doanh thu bán vật tư	48.651.481.604	79.005.773.651
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	1.920.000.000	1.169.133.809
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	865.938.235	1.827.028.610
- Hàng bán bị trả lại	860.101.709	1.800.723.101
- Giảm giá hàng bán	5.836.526	26.305.509
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	646.844.919.860	596.028.174.635
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	572.424.258.716	514.821.981.909
- Doanh thu thuần dịch vụ ngân hàng tể bào gốc	2.420.156.381	
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	21.429.023.159	1.057.025.266
- Doanh thu thuần bán vật tư	48.651.481.604	78.980.033.651
- Doanh thu thuần cho thuê mặt bằng	1.920.000.000	1.169.133.809
28. Giá vốn hàng bán	Năm 2009	Năm 2008
- Giá vốn thành phẩm đã bán	416.517.157.711	370.934.771.996
- Giá vốn hàng hóa bán	20.938.900.779	1.021.103.506
- Giá vốn vật tư đã cung cấp	47.576.226.044	65.229.617.710
Cộng	485.032.284.534	437.185.493.212
29. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2009	Năm 2008
- Lãi tiền gửi, cho vay	889.235.434	551.702.551
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	473.414.099	1.049.764.978
- Cổ tức lợi nhuận được chia	2.003.647.300	1.419.775.122
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	1.600.000.000	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	257.699.125
Cộng	4.966.296.833	3.278.941.776
30. Chi phí tài chính	Năm 2009	Năm 2008
- Lãi tiền vay	5.948.545	276.328.817
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá	10.586.688.303	3.482.043.367
Cộng	10.592.636.848	3.758.372.184

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09- DN

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VNĐ

31 Chi phí thuế TNDN hiện hành	Năm 2009	Năm 2009
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	80.918.143.384	80.183.419.306
- Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập kế toán để xác định thu nhập chịu thuế.	17.879.728.809	20.837.362.014
+ Chi phí không hợp lệ	673.570.974	573.706.790
+ Chi phí bán hàng (khuyến mãi, hoa hồng)	2.992.779.998	15.863.655.224
+ Chi phí bán hàng (hoa hồng)	14.213.377.837	
+ Chi phí dự phòng đầu tư dài hạn		4.400.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập kế toán để xác định thu nhập chịu thuế	5.603.647.300	8.419.775.122
+ Chi phí dự phòng phải trả cho nghiên cứu KHSX hoàn nhập (tính sau thuế TNDN năm 2008, 2009)	2.000.000.000	7.000.000.000
+ Lãi cổ tức được chia	2.003.647.300	1.419.775.122
+ Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	1.600.000.000	
- Tổng thu nhập chịu thuế	93.194.224.893	92.601.006.198
- Tổng chi phí thuế TNDN năm hiện hành phải nộp	19.727.456.654	18.520.201.240
+ Thuế TNDN phải nộp (thuế suất 20%)	18.254.844.979	18.520.201.240
+ Thuế TNDN phải nộp (thuế suất 25%)	480.000.000	
+ Nộp bổ sung thuế TNDN năm 2007, 2008	992.611.675	
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	61.190.686.730	61.663.218.066
33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2009	Năm 2008
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	404.617.836.577	392.904.781.341
- Chi phí nhân công	53.694.246.268	46.637.967.872
- Chi phí khấu hao	13.710.508.316	12.085.459.362
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.664.657.959	9.006.112.685
- Chi phí khác bằng tiền	12.929.943.905	12.929.943.905
Cộng	493.617.193.025	473.564.265.165
34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2009	Năm 2008
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	61.190.686.730	61.663.218.066
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	61.190.686.730	61.663.218.066
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.060.849	8.485.375
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.753	7.267

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09- DN

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VNĐ

VIII Những thông tin khác

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

* Ngày 11 tháng 01 năm 2010, Công Ty nhận được công văn số 44/SGDHCM-NY của Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM về việc chấp thuận nguyên tắc niêm yết cổ phiếu theo các nội dung sau:

- Loại chứng khoán: cổ phiếu phổ thông.
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng).
- Số lượng chứng khoán niêm yết: 9.210.000 cổ phiếu (Chín triệu hai trăm mười nghìn cổ phiếu).
- Giá trị chứng khoán niêm yết: 92.100.000.000 đồng (Chín mươi hai tỷ một trăm triệu đồng).

KẾ TOÁN TRƯỞNG /

CN. Lê Thị Thúy Hằng

TP HCM, ngày 05 tháng 02 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐS. Huỳnh Thị Lan